

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		950.750.374.833	912.243.551.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.486.890.761	8.297.700.476
1. Tiền	111		2.486.890.761	8.297.700.476
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		767.546.998.314	764.849.008.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	144.002.223.131	165.661.097.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	109.417.687.561	115.480.760.093
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	607.636.350.417	577.216.413.831
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(93.509.262.795)	(93.509.262.795)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	169.485.998.513	129.939.185.940
1. Hàng tồn kho	141		182.355.526.032	142.808.713.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.869.527.519)	(12.869.527.519)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.230.487.245	9.157.656.953
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.801.513.385	5.265.547.615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	4.428.973.860	3.892.109.338
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.175.480.621	318.443.490.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.213.044.110	1.468.867.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.213.044.110	1.468.867.383
- Nguyên giá	222		31.507.114.473	31.507.114.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.294.070.363)	(30.038.247.090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.013.925.557	1.013.925.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.013.925.557)	(1.013.925.557)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.9	303.306.272.174	303.306.272.174
1. Đầu tư vào công ty con	261		473.305.672.855	473.305.672.855
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		54.263.592.152	54.263.592.152
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		28.883.043.675	28.883.043.675
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(253.146.036.508)	(253.146.036.508)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		13.656.164.337	13.668.350.802
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	13.656.164.337	13.668.350.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.268.925.855.454	1.230.687.042.022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		529.774.244.447	491.947.276.400
I. Nợ ngắn hạn	310		516.343.024.447	478.516.056.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	99.722.698.049	122.568.225.274
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	143.595.593.467	97.536.768.780
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	347.187.533	347.187.533
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	1.730.114.242	1.596.536.664
5. Phải trả người lao động	315		13.522.017.581	14.636.374.691
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	61.644.044.561	59.536.806.362
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	22.994.980.497	20.453.317.098
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	154.723.223.169	144.713.101.184
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	324.698.875	1.016.772.341
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.738.466.473	16.110.966.473
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.431.220.000	13.431.220.000
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	13.431.220.000	13.431.220.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	739.151.611.007	738.739.765.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(96.149.352)	(96.149.352)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.273.000.000	1.273.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		187.974.760.359	187.562.914.974
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		184.206.527.318	182.067.799.668
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		3.768.233.041	5.495.115.306
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.268.925.855.454	1.230.687.042.022

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	89.022.282.672	154.611.738.900	124.767.375.782	202.241.412.131
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		89.022.282.672	154.611.738.900	124.767.375.782	202.241.412.131
4 Giá vốn hàng bán	11	V.21	87.874.278.064	151.004.797.852	123.514.220.475	195.788.201.344
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.148.004.608	3.606.941.048	1.253.155.307	6.453.210.787
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.22	13.780.047.911	15.074.521.662	24.344.650.807	19.676.158.387
8 Chi phí tài chính	23	V.23	3.640.095.136	3.187.074.554	6.874.668.358	6.462.906.330
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.640.095.136	3.099.460.267	6.874.668.358	6.346.124.679
9 Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	8.545.925.426	12.006.352.078	15.640.050.779	16.947.428.517
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22- (23+25+26))	30		2.742.031.957	3.488.036.078	3.083.086.977	2.719.034.327
12 Thu nhập khác	31		1.110.454.545	1.176.192.054	1.110.454.545	1.099.173.873
13 Chi phí khác	32		84.253.461	2.049.902	86.696.137	4.043.228
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	V.25	1.026.201.084	1.174.142.152	1.023.758.408	1.095.130.645
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		3.768.233.041	4.662.178.230	4.106.845.385	3.814.164.972
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	-	-	-	-
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.768.233.041	4.662.178.230	4.106.845.385	3.814.164.972
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn



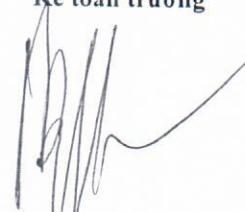
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.106.845.385	3.814.164.972
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	255.823.273	379.551.837
- Các khoản dự phòng	03	(692.073.466)	(228.031.500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.344.650.807)	(19.676.158.387)
- Chi phí đi vay	06	6.874.668.358	6.346.124.679
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(13.799.387.257)	(9.364.348.399)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.093.966.289)	(4.316.944.041)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.453.133.298)	(24.129.727.030)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	81.009.359.478	10.620.713.153
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	12.186.465	89.222.273
- Chi phí đi vay đã trả	14	(6.874.668.358)	(6.346.124.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	136.500.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.067.500.000)	(3.577.123.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.130.609.259)	(37.024.332.132)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(85.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.309.677.559	3.127.611.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.309.677.559	4.442.156.841
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	104.040.384.357	141.390.365.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(94.030.262.372)	(134.696.558.943)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.010.121.985	6.693.806.257
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.810.809.715)	(25.888.369.034)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.297.700.476	43.646.024.251
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.486.890.761	17.757.655.217

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026
Tổng giám đốc


Đỗ Chí Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Tên nước ngoài: Vietnam Industrial Construction Corporation. Tên viết tắt: VINAINCON

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch: VVN.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 đường Láng Hạ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

TT	Đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
I	Các Công ty con					
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp, xây dựng các công trình điện	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp, xây dựng các công trình điện	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Hà Nội	Thi công xây lắp các công trình	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Ninh	Sản xuất sản phẩm cơ khí	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker	100%	100%	100%
6	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Hà Nội	Thi công xây lắp các công trình và cho thuê tài sản	52,15%	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Hải Phòng	Chế tạo sản phẩm cơ khí và xây lắp công trình	71,42%	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp	51,00%	51,00%	51,00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Hà Nội	Xuất khẩu lao động	51,00%	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Tp. Hồ Chí Minh	Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, bán đá xây dựng	51,00%	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Hà Nội	Đầu tư và khai thác khoáng sản	51,00%	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	An Giang	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp	50,69%	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Tp. Hồ Chí Minh	Thi công xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
II	Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Hà Nội	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	27,37%	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Hà Nội	Thi công xây lắp các công trình và cho thuê tài sản	36,00%	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	Khai thác đá vôi	25,00%	25,00%	25,00%
4	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng VINAINCON	Hà Nội	Xây dựng nhà không để ở	41,18%	41,18%	41,18%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Hải Phòng	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	20,00%	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Hà Nội	Xây dựng nhà các loại	27,99%	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon (E & C)	Hà Nội	Thi công xây lắp	20,70%	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Hà Nội	Sản xuất, lắp đặt kết cấu thép và xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng	23,11%	23,11%	23,11%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình trạng
Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 Lý Tự Trọng - phường Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st. 206 + 211, Sangkat Vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội	Đang hoạt động
Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01 Tòa nhà số 23, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yagon, Myanmar	Đang hoạt động

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do đó không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi của đơn vị hạch toán phụ thuộc

Cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty: Báo cáo tài chính của Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Campuchia được lập bằng đơn vị tiền tệ là Myanmar Kyats (MMK) và đồng đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày lập báo cáo.
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi không kỳ hạn. Tiền mặt, Tiền gửi không kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (năm) của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được xác định trên cơ sở phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm:

	Số năm
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Hệ thống mạng	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh tổng hợp của các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chưa thực hiện phân bổ do chưa hoàn thành thủ tục pháp lý liên quan.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính theo tỷ % giá trị công trình được quy định tại từng hợp đồng thi công xây lắp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố là nợ phải trả căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	285.676.244	404.723.546
Tiền gửi không kỳ hạn	2.201.214.517	7.892.976.930
Tổng	2.486.890.761	8.297.700.476

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.410.913.714	1.374.829.405
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	1.099.356.449	1.099.356.449
Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình	8.583.277.503	10.710.797.737
Công ty Cổ phần Nova E&C	1.345.368.048	1.345.368.048
Công ty cổ phần An Phước	25.933.695.321	27.180.380.462
Tổng Công ty điện lực Miền Nam - TNHH	11.852.752.193	11.852.752.193
CN Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH- BQLDA	4.185.893.334	17.008.236.842
Điện lực Miền Nam		
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	18.173.920.512	18.176.181.765
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	5.612.669.093	7.172.278.100
Các đối tượng khác	38.613.321.764	42.549.860.964
Tổng	144.002.223.131	165.661.097.165

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	5.500.000.000	5.691.112.890
Công ty CP Tư vấn Phát triển năng lượng Index	2.953.514.061	2.953.514.061
Công ty CP Xây dựng Đặc Đạo	8.396.918.859	12.165.533.227
Công ty Cổ phần TĐH15	11.835.369.399	11.835.369.399
Công ty CP PTKT công nghệ EDH	3.179.558.780	3.179.558.780
Các đối tượng khác	54.979.339.617	57.082.684.891
Tổng	109.417.687.561	115.480.760.093

5.4 Phải thu khác

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	35.341.050.868	-	27.706.261.314	-
Ký quỹ, ký cược	126.225.573	-	112.500.000	-
Phải thu khác	572.169.073.976	(14.610.062.299)	549.397.652.517	(14.610.062.299)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	515.865.728.928	-	504.598.089.114	-
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	(11.230.081.846)	13.844.892.847	(11.230.081.846)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	7.641.717.770	-	7.641.717.770	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	8.728.399.237	-	7.709.828.891	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	4.071.191.000	-	5.286.453.900	-
Các đối tượng khác	22.017.144.194	(3.379.980.453)	10.316.669.995	(3.379.980.453)
Tổng	607.636.350.417	(14.610.062.299)	577.216.413.831	(14.610.062.299)

5.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	105.209.446.974	11.700.184.179	105.209.446.974	11.700.184.179

	30/6/2026		01/01/2026	
Chi tiết theo đối tượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàn Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	5.573.801.187	(5.573.801.187)	5.573.801.187	(5.573.801.187)
Công ty Cổ phần kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	(8.485.617.811)	8.485.617.811	(8.485.617.811)
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất CCIM	13.844.892.847	(11.230.081.846)	13.844.892.847	(11.230.081.846)
Cty CP Archi Reenco Hòa Bình- Lâm Sơn	10.710.797.737	(3.213.239.321)	10.710.797.737	(3.213.239.321)
Công ty TNHH MTV cơ khí hóa chất Hà Bắc	2.268.306.803	(680.492.041)	2.268.306.803	(680.492.041)
Các đối tượng khác	13.517.574.926	(13.517.574.926)	13.517.574.926	(13.517.574.926)
Tổng	105.209.446.974	(93.509.262.795)	105.209.446.974	(93.509.262.795)

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	182.355.526.032	(12.869.527.519)	142.808.713.459	(12.869.527.519)
Nguyên vật liệu	16.495.670.152	(313.403.692)	7.548.436.486	(313.403.692)
Công cụ, dụng cụ	892.878.005	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	164.966.977.875	(12.556.123.827)	135.260.276.973	(12.556.123.827)
Tổng	182.355.526.032	(12.869.527.519)	142.808.713.459	(12.869.527.519)

Công trình/Dự án	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công trình Nhà máy Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (*)	11.836.428.088	11.836.428.088
Dự án khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise Cam Ranh- PK 21,22	10.682.540.667	10.654.461.074
Dự án khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise Cam Ranh- 432 căn - Maroc	32.127.071.634	20.282.663.147
Dự án khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise Cam Ranh- 198 căn - Hylap	6.714.012.067	5.965.593.888
Dự án Metro số 2 Bến Thành- Tham Lương	13.475.607.039	11.465.692.380
Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn	-	2.878.040.325
Khu Đô thị Aqua City	4.730.070.900	4.257.063.810
Nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước	29.055.471.653	28.341.855.256
Đường dây 110KV Phú Quốc - Nam Phú Quốc	7.040.397.457	2.388.689.406
Dự án hóa dầu Long Sơn	1.057.100.165	1.057.100.165
Dự án khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise Cam Ranh- PK 15	9.553.682.081	9.553.682.081
Các công trình, dự án khác	38.694.596.124	26.579.007.353
Tổng:	164.966.977.875	135.260.276.973

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2026	20.631.022.733	564.248.918	9.545.884.304	765.958.518	31.507.114.473
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2026	20.631.022.733	564.248.918	9.545.884.304	765.958.518	31.507.114.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2026	20.631.022.733	410.004.544	8.333.838.177	663.381.636	30.038.247.090
Khấu hao trong năm	-	26.269.518	201.176.873	28.376.882	255.823.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2026	20.631.022.733	436.274.062	8.535.015.050	691.758.518	30.294.070.363
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	-	154.244.374	1.212.046.127	102.576.882	1.468.867.383
Tại ngày 30/6/2026	-	127.974.856	1.010.869.254	74.200.000	1.213.044.110

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Hệ thống mạng	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/01/2026	778.925.557	235.000.000	1.013.925.557
Số dư ngày 30/6/2026	778.925.557	235.000.000	1.013.925.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/01/2026	778.925.557	235.000.000	1.013.925.557
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2026	778.925.557	235.000.000	1.013.925.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư ngày 01/01/2026	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2026	-	-	-

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	473.305.672.855	(232.414.622.769)		473.305.672.855	(232.414.622.769)	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	70.000.000.000	-		70.000.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	90.000.000.000	-		90.000.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)		10.000.000.000	(10.000.000.000)	
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)		200.000.000.000	(200.000.000.000)	
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	(14.957.067.564)		24.386.208.045	(14.957.067.564)	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)		4.024.058.696	(4.024.058.696)	
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-		38.035.530.934	-	
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	(605.832.616)		2.792.888.482	(605.832.616)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-		12.201.283.784	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	(808.625.715)		4.547.145.641	(808.625.715)	
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	15.278.557.273	-		15.278.557.273	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	(2.019.038.178)		2.040.000.000	(2.019.038.178)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	54.263.592.152	(8.809.266.678)	-	54.263.592.152	(8.809.266.678)	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-		6.634.922.757	-	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	-		14.300.768.318	-	
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	(799.135.671)		2.730.001.416	(799.135.671)	
Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaincon (Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon)	742.806.389	-		742.806.389	-	
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	(8.010.131.007)		8.010.131.008	(8.010.131.007)	
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	-		2.428.000.000	-	
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	-		6.208.620.000	-	
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-		13.208.342.264	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.883.043.675	(11.922.147.061)	-	28.883.043.675	(11.922.147.061)	-
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	779.612.900	(686.407.363)		779.612.900	(686.407.363)	
Công ty Cổ phần ĐT và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-		4.123.185.470	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(10.032.000.000)		10.032.000.000	(10.032.000.000)	
Công ty CP Tư vấn TK Công nghiệp dân dụng	899.972.230	-		899.972.230	-	
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(1.203.739.698)		2.100.925.000	(1.203.739.698)	
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	2.086.292.176	-		2.086.292.176	-	
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	8.861.055.899	-		8.861.055.899	-	
Tổng	556.452.308.682	(253.146.036.508)		556.452.308.682	(253.146.036.508)	

5.10 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	13.656.164.337	13.668.350.802
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	254.944.337	267.130.802
Tổng	13.656.164.337	13.668.350.802

(i): Quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khoản này đang được ghi nhận là chi phí trả trước tương ứng với khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 5.16).

5.11 Phải trả người bán

	30/6/2026		01/01/2026	
	Số có		Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Giá trị	khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty TNHH NNB Việt Nam	6.534.966.405	6.534.966.405	6.534.966.405	6.534.966.405
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	20.406.364.898	20.406.364.898	20.406.364.898	20.406.364.898
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	901.742.619	901.742.619	5.190.987.300	5.190.987.300
Công ty CP Cơ khí xây lắp Hóa chất	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương Mại Tín Hiếu	1.130.933.756	1.130.933.756	1.130.933.756	1.130.933.756
Công ty cổ phần Việt Vương	4.216.484.345	4.216.484.345	6.216.484.345	6.216.484.345
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	6.207.893.805	6.207.893.805	6.535.461.318	6.535.461.318
Công ty Cp Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (UDEC)	4.123.664.793	4.123.664.793	15.966.835.424	15.966.835.424
Các đối tượng khác	43.086.052.427	43.086.052.427	47.471.596.827	47.471.596.827
Tổng	99.722.698.049	99.722.698.049	122.568.225.274	122.568.225.274

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Linh	13.730.278.337	13.730.278.337
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	4.814.845.734	4.814.845.734
Ban quản lý đường sắt đô thị	21.254.382.971	23.754.330.732
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Vạn Thành	30.145.873.844	25.910.704.269
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Thuận Phát	9.763.863.128	13.447.590.785
Công ty cổ phần An Phước	8.897.372.552	6.230.682.786
Công ty TNHH Xây dựng và công nghiệp OLYMPIA	18.808.005.412	-
Công ty cổ phần xây dựng ENTIZ	32.617.465.070	-
Các đối tượng khác	3.563.506.419	9.648.336.137
Tổng	143.595.593.467	97.536.768.780

5.13 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	347.187.533	347.187.533
Tổng	347.187.533	347.187.533

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Số phát sinh trong năm		30/6/2026
a. Thuế và các khoản phải thu	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.280.804.816	-	544.857.442	2.825.662.258
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	825.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	281.918.507	131.930.569	123.937.649	273.925.587
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Tổng	3.892.109.338	131.930.569	668.795.091	4.428.973.860
	01/01/2026	Số phát sinh trong năm		30/6/2026
b. Thuế và các khoản phải nộp	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	686.471.444	544.857.442	141.614.002
Thuế thu nhập cá nhân	54.642.065	35.761.801	43.798.225	46.605.641
Thuế nộp tại nước ngoài	880.199.976	-	-	880.199.976
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	661.694.623	-	-	661.694.623
Tổng	1.596.536.664	722.233.245	588.655.667	1.730.114.242

5.15 Chi phí phải trả

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	61.308.818.617	58.195.133.678
- DA Lọc hóa dầu Long Sơn	2.022.778.263	2.022.778.263
- DA Nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước	1.615.314.270	1.615.314.270
- Hợp đồng cung cấp và thi công cọc bê tông Delta	1.556.243.071	1.556.243.071
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Bắc	1.317.955.160	1.317.955.160
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Trung	5.311.786.009	7.115.879.465
- Dự án khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise Cam Ranh	22.382.260.932	9.817.551.065
- Dự án Trạm 110KV Mộc Bài	5.050.095.612	5.544.818.516
- Dự án Trạm 110kV Thanh Bình	486.951.564	486.951.564
- Dự án trạm 110KV Tầm Vu 2	-	15.238.482.011
- Dự án, công trình khác	21.565.433.736	13.479.160.293
Chi phí phải trả khác	335.225.944	1.341.672.684
Tổng	61.644.044.561	59.536.806.362

5.16 Phải trả khác

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.994.980.497	20.453.317.098
Kinh phí công đoàn	476.016.164	456.404.521
Bảo hiểm xã hội	578.470.485	16.889.720
Nhận ký quỹ, ký cược	110.000.000	110.000.000
Các khoản phải trả khác	21.830.493.848	19.870.022.857
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất</i>	<i>8.955.861.916</i>	<i>8.955.861.916</i>
<i>Lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu (i)</i>	<i>1.370.075.452</i>	<i>1.370.075.452</i>
<i>Khoản vay phải trả CBNV</i>	<i>3.422.264.548</i>	<i>3.422.264.548</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>8.082.291.932</i>	<i>6.121.820.941</i>
b) Dài hạn	13.431.220.000	13.431.220.000
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (ii)	13.401.220.000	13.401.220.000
Tổng	36.426.200.497	33.884.537.098

- (i) Phải trả liên quan đến bù đắp cổ phần hóa doanh nghiệp.
- (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội phải nộp theo Phương án cổ phần hóa (xem thuyết minh số 5.10).

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn- gói H&I BOC2	-	432.922.841
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn- gói IC2	324.698.875	583.849.500
Tổng	324.698.875	1.016.772.341

5.19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2025	550.000.000.000	(17.718.180)	-	187.097.799.668	737.080.081.488
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.495.115.306	5.495.115.306
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.273.000.000	(1.273.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(3.757.000.000)	(3.757.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	(78.431.172)	-	-	(78.431.172)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2025	550.000.000.000	(96.149.352)	1.273.000.000	187.562.914.974	738.739.765.622
Số dư 01/01/2026	550.000.000.000	(96.149.352)	1.273.000.000	187.562.914.974	738.739.765.622
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.106.845.385	4.106.845.385
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(3.695.000.000)	(3.695.000.000)
Số dư 30/6/2026	550.000.000.000	(96.149.352)	1.273.000.000	187.974.760.359	739.151.611.007

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (i)	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

(i): Ngày 29/12/2025, Bộ Công thương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu sang Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	89.022.282.672	154.611.738.900
Tổng	89.022.282.672	154.611.738.900
Giảm trừ doanh thu	-	-
Tổng doanh thu thuần	89.022.282.672	154.611.738.900

5.21 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	87.874.278.064	151.004.797.852
Tổng	87.874.278.064	151.004.797.852

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.235.051	10.638.181
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.776.812.860	15.063.883.481
Tổng	13.780.047.911	15.074.521.662

5.23 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	3.640.095.136	3.099.460.267
Chi phí tài chính khác		87.614.287
Tổng	3.640.095.136	3.187.074.554

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.480.627.504	10.403.964.650
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	170.683.250	74.148.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.038.299	172.183.251
Thuế, phí, lệ phí	218.019.544	95.594.787
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(8.595.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.136.144	575.615.012
Chi phí khác bằng tiền	1.864.420.685	693.441.621
Tổng	8.545.925.426	12.006.352.078

5.25 Lợi nhuận khác

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Thu nhập khác	1.110.454.545	1.176.192.054
Cho thuê văn phòng	1.094.090.909	1.175.672.728
Thu nhập khác	16.363.636	519.326
Chi phí khác	84.253.461	2.049.902
Phạt vi phạm thuế và tiền phạt hành chính, lãi chậm nộp BHXH	84.253.461	257.178
Chi phí khác	-	1.792.724
Lợi nhuận khác	1.026.201.084	1.174.142.152

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.768.233.041	3.814.164.972
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.776.812.860)	(15.063.883.481)
- Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế	(10.008.579.819)	(11.249.718.509)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc




Đỗ Chi Nguyễn